

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026***(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Thạch An)**Đơn vị: Nghìn đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>106.600.504</b>	<b>106.723.604</b>	<b>94.423.000</b>	<b>(12.300.604)</b>	<b>88,5</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>136.900</b>	<b>260.000</b>	<b>15.001.000</b>	<b>14.741.000</b>	<b>5.769,6</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	136.900	260.000	13.846.000	13.586.000	5.325,4
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			1.155.000	1.155.000	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>106.129.401</b>	<b>106.129.401</b>	<b>79.422.000</b>	<b>(26.707.401)</b>	<b>74,8</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	75.556.743	75.556.743	76.829.000	1.272.257	101,7
2	Thu bổ sung có mục tiêu	30.572.658	30.572.658	2.593.000	(27.979.658)	8,5
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>					
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>170.231,00</b>	<b>170.231,00</b>			
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước sang</b>	<b>163.972,00</b>	<b>163.972</b>			
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>106.600.504</b>	<b>120.654.239</b>	<b>94.423.000</b>	<b>-</b>	<b>95,1</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>82.479.376</b>	<b>96.533.111</b>	<b>91.830.000</b>		<b>95,1</b>

1	Chi đầu tư phát triển (1)	6.451.530	6.294.566			
2	Chi thường xuyên	74.462.784	88.673.483	89.993.000		101,5
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	1.565.062	1.565.062	1.837.000	271.938	117,4
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>24.121.128</b>	<b>24.121.128</b>	<b>2.593.000</b>		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	24.121.128	24.121.128			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			2.593.000		
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>					
<b>C</b>	<b>GHI THU GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>					
	Thu chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất					
<b>D</b>	<b>THU CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>					
<b>E</b>	<b>THU CHI TỪ NGUỒN XỬ LÝ, SẮP XẾP NHÀ ĐẤT</b>					





**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Thạch An)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP được hưởng	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	1	2	3	4
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>136.900</b>	<b>136.900</b>	<b>15.286.000</b>	<b>15.001.000</b>	<b>11.166</b>	<b>10.958</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>136.900</b>	<b>136.900</b>	<b>15.286.000</b>	<b>15.001.000</b>	<b>11.166</b>	<b>10.958</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)</b>	-	-	-	-		
-	Thuế GTGT						
-	Thuế TNDN						
-	Thuế tài nguyên						
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)</b>	-	-	<b>60.000</b>	-		
-	Thuế GTGT			60.000			
-	Thuế TNDN						
-	Thuế tài nguyên						
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)</b>						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)</b>	<b>52.500</b>	<b>52.500</b>	<b>13.694.000</b>	<b>13.694.000</b>	<b>26.084</b>	<b>26.084</b>
-	Thuế GTGT	52.500	52.500	6.560.000	6.560.000	12.495	12.495
-	Thuế TNDN			1.134.000	1.134.000		
-	Thuế tài nguyên			6.000.000	6.000.000		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP được hưởng	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
5	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	29.500	29.500	40.000	40.000	136	136
6	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	<b>Lệ phí trước bạ</b>	6.500	6.500	112.000	112.000		
8	<b>Thu phí, lệ phí</b>	35.400	35.400	1.150.000	1.128.000	3.249	3.186
-	<i>Trong đó: + Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>			600.000	600.000		
	<i>+ Phí BVMT đối với nước thải</i>						
9	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>						
10	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>						
11	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>						
12	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>			200.000			
13	<b>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>						
14	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>						
	<b>(Chi tiết theo sắc thuế)</b>						
15	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>						
16	<b>Thu khác ngân sách và thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác</b>	13.000	13.000	30.000	27.000	231	208
17	<b>Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác</b>						
18	<b>Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)</b>						
19	<b>Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)</b>						

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP được hưởng	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<b>20</b>	<b>Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)</b>						
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Thạch An)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>106.600.504</b>	<b>94.423.000</b>	<b>-12.177.504</b>	<b>88,58</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>82.479.376</b>	<b>91.830.000</b>	<b>9.350.624</b>	<b>111,34</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	6.451.530	-	<b>-6.451.530</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án				
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		-		
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>		-		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>74.462.784</b>	<b>89.993.000</b>	<b>15.530.216</b>	<b>120,86</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	38.692.903	41.451.000		
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>			0	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>			<b>0</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>			<b>0</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>1.565.062</b>	<b>1.837.000</b>	<b>271.938</b>	

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	24.121.128	2.593.000	-21.528.128	10,75
I	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>		-	0	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				
2	Chương trình MTQG nông thôn mới				
3	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số				
II	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>		2.593.000	2.593.000	
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			0	
D	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Thạch An)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
<b>A</b>	<b>B</b>	
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>94.423.000</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>94.423.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>0</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>92.586.000</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	41.451.000
-	Chi quốc phòng	2.107.942
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	942.666
-	Chi y tế, dân số và gia đình	440.968
-	Chi văn hóa thông tin	98.100
-	Chi thể dục thể thao	92.700
-	Chi bảo vệ môi trường	300.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	8.464.290
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	19.714.475
-	Chi bảo đảm xã hội	6.724.513
-	Chi thường xuyên khác	12.249.346
<b>III</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ</b>	<b>0</b>
1	Chương trình MTNV khác	
2	Chương trình MTQG	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>1.837.000</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP***(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Thạch An)**Đơn vị: Nghìn đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CT MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>94.423.000</b>	-	<b>92.586.000</b>	<b>1.837.000</b>	-	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ</b>	<b>92.586.000</b>	-	<b>92.586.000</b>	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND & UBND	9.576.477		9.576.477			-			-
2	Phòng Kinh tế	5.654.033		5.654.033			-			-
3	Phòng Văn hóa xã hội	9.144.560		9.144.560			-			-
4	Trung tâm dịch vụ hành chính công	1.202.634		1.202.634						
5	Văn phòng Đảng ủy xã	7.029.681		7.029.681			-			-
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	3.196.431		3.196.431			-			-
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1.410.096		1.410.096			-			-
8	Trường MN Lê Lai	3.760.789		3.760.789			-			-
10	MN Vân Trình	4.861.827		4.861.827			-			-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CT MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
11	Tiểu học Tân Việt	3.118.827		3.118.827			-			-
12	TH&THCS Tiên Hoàng - Bắc Tiểu học	3.201.033		3.201.033						
13	TH&THCS Tiên Hoàng - Bắc THCS	2.532.116		2.532.116						
14	TH&THCS Vân Trình - Bắc Tiểu học	7.750.158		7.750.158						
15	TH&THCS Vân Trình - Bắc THCS	4.909.159		4.909.159						
16	TH&THCS Tiên Thành - Bắc Mầm non	1.651.553		1.651.553						
17	TH&THCS Tiên Thành - Bắc Tiểu học	3.630.654		3.630.654						
18	TH&THCS Tiên Thành - Bắc THCS	3.906.784		3.906.784			-			-
19	Các khoản chi chế độ chính sách, hoạt động thường xuyên phát sinh trong năm	16.049.189		16.049.189						
<b>II</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>1.837.000</b>			<b>1.837.000</b>					





**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Thạch An)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>94.423.000</b>	<b>41.451.000</b>	<b>2.107.942</b>	<b>942.666</b>	<b>440.968</b>	<b>98.100</b>	<b>-</b>	<b>92.700</b>	<b>300.000</b>	<b>8.464.290</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.714.475</b>	<b>6.724.513</b>	<b>14.086.346</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ</b>	<b>76.536.811</b>	<b>38.320.819</b>	<b>2.107.942</b>	<b>942.666</b>	<b>440.968</b>	<b>98.100</b>	<b>-</b>	<b>92.700</b>	<b>300.000</b>	<b>2.409.770</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.852.407</b>	<b>6.135.265</b>	<b>6.836.174</b>
1	Văn phòng HĐND & UBND	9.576.477		<b>2.107.942</b>	<b>942.666</b>	<b>440.968</b>								3.873.979	173.054	2.037.868
2	Phòng Kinh tế	5.654.033								300.000	2.409.770			2.386.308	286.955	271.000
3	Phòng Văn hóa xã hội	9.144.560	225.919											2.412.385	5.675.256	831.000
4	Trung tâm dịch vụ hành chính công	1.202.634												1.163.634		39.000
5	Văn phòng Đảng ủy xã	7.029.681												4.812.517		2.217.164
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	3.196.431												1.791.289		1.405.142
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1.410.096					98.100		92.700					1.184.296		35.000
8	Trường MN Lê Lai	3.760.789	3.633.789											127.000		
9	MN Vân Trình	4.861.827	4.722.827											139.000		
10	Tiểu học Tân Việt	3.118.827	2.995.827											123.000		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11	TH&THCS Tiên Hoàng - Bậc Tiểu học	3.201.033	3.084.033											117.000		
12	TH&THCS Tiên Hoàng - Bậc THCS	2.532.116	2.433.116											99.000		
13	TH&THCS Vân Trình - Bậc Tiểu học	7.750.158	7.534.158											216.000		
14	TH&THCS Vân Trình - Bậc THCS	4.909.159	4.773.159											136.000		
15	TH&THCS Tiên Thành - Bậc Mầm non	1.651.553	1.613.553											38.000		
16	TH&THCS Tiên Thành - Bậc Tiểu học	3.630.654	3.520.654											110.000		
17	TH&THCS Tiên Thành - Bậc THCS	3.906.784	3.783.784											123.000		
<b>II</b>	<b>Nội dung chưa phân bổ</b>	<b>17.886.189</b>	<b>3.130.181</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.054.520</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>862.068</b>	<b>589.248</b>	<b>7.250.172</b>
-	Hoạt động sự nghiệp chung Giáo dục	103.148	103.148													
-	Tiền lương phụ cấp SN Giáo dục	609.115	609.115													
-	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	237.918	237.918													
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị giáo dục các cấp	930.000	930.000													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Hỗ trợ KP sửa chữa cho các trường học	1.250.000	1.250.000													
-	Tiền lương và các khoản phụ cấp sự nghiệp Kinh tế văn hóa	130.596												130.596		
-	Sự nghiệp kinh tế khác (Duy tu đường GTNT)	5.581.520									5.581.520					
-	Tiền lương và các khoản phụ cấp QLNN	731.472												731.472		
-	Chi hoạt động chung + chi khác	1.219.172														1.219.172
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị; cải tạo nâng cấp mở rộng xây dựng mới hạng mục công trình trong dự án đã đầu tư xây dựng	2.610.000														2.610.000
-	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí (KP hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi)	473.000									473.000					
-	Bảo hiểm xã hội cơ sở Thạch An	589.248													589.248	
-	Các khoản chi chế độ chính sách, hoạt động thường xuyên phát sinh trong năm	1.584.000														1.584.000
-	Dự phòng	1.837.000														1.837.000





